

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/HNGĐ-ST

Ngày 03-12-2021

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Vượng.

2. Ông Ma Quốc Thế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Trần Thị Minh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 429/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Sầm Thị C** – Sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Hôm nay có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Hoàng Văn C1** – Sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Hôm nay vắng mặt (Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.** Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Văn Hùng** – Chức vụ: Phó Giám đốc.

Hôm nay vắng mặt (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Sầm Thị C vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày: Bà và ông Hoàng Văn C1 là

vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tháng 11/2018, bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 395/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang nhưng chưa được giải quyết về tài sản, đất đai và công nợ chung.

Ngày 03/12/2018, bà Sầm Thị C có đơn khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng, khoảng 140m².
- 01 ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian.
- 01 Diện tích đất 2.489,7m² tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.
- 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang).

Đối với số tài sản trên, bà đề nghị chia cho mỗi người (bà C và ông C1) ½ giá trị tài sản.

- Bà Sầm Thị C xác định, bà và ông Hoàng Văn C1 có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang số tiền 20.000.000đ. Bà đề nghị chia đôi khoản nợ, mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán ½ khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Sầm Thị C rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian. Ngày 30/7/2020, bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản đối với diện tích 05 thửa đất ruộng và công nợ chung nên bà Sầm Thị C rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với diện tích đất ruộng và công nợ chung với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Bà C yêu cầu chia những tài sản còn lại, gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng, khoảng 140m² xây dựng trên diện tích đất của bố mẹ đẻ ông Hoàng Văn C1 để lại. Ngôi nhà xây dựng năm 2011, chi phí xây dựng khoảng 100.000.000đ là tiền vợ chồng bà tích góp, vay mượn. Nếu ông Hoàng Văn C1 sử dụng ngôi nhà này, đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Văn C1 phải chia cho bà tiền công sức đóng góp vào ngôi nhà là 50.000.000đ.
- 01 Diện tích đất 2.489,7m² tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là đất của bố mẹ đẻ ông Hoàng Văn C1 để lại cho vợ chồng bà. Đề nghị Tòa án chia cho bà một phần diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Hoàng Văn C1 trình bày: Ông và bà Sầm Thị C là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tháng 11/2018, ông và bà Sầm Thị C ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 395/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn

Dương, tỉnh Tuyên Quang nhưng chưa được giải quyết về tài sản, đất đai và công nợ chung. Nay bà Sầm Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản, đất đai và công nợ chung của vợ chồng ông trước đây.

Quá trình thụ lý giải quyết tại Tòa án, ngày 30/7/2020, bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản đối diện tích 05 thửa đất ruộng và công nợ chung nên bà Sầm Thị C rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với diện tích đất ruộng và công nợ chung với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Ông Hoàng Văn C1 không có ý kiến gì. Đối với những tài sản còn lại, gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng, khoảng 140m² xây dựng trên diện tích đất của bố mẹ để ông để lại. Ngôi nhà xây dựng năm 2011, chi phí xây dựng khoảng 300.000.000đ. Ngôi nhà này được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông khẳng định đây là tài sản riêng của ông vì khi xây dựng ngôi nhà này, ông bỏ phần lớn công sức để xây dựng (đa phần do ông tự xây và có thuê thợ xây những lúc cần thiết). Nguồn tiền mua nguyên vật liệu là tiền riêng ông tích góp được khi còn bán hàng tạp hóa và có vay mượn thêm của một số anh chị em. Bà Sầm Thị C chỉ có công sức tu bổ, tôn tạo, xây dựng, kiến thiết chứ không có đóng góp gì vào thêm khối tài sản nữa. Do vậy, ông không nhất trí chia tài sản là ngôi nhà xây nói trên cho bà Sầm Thị C. Nếu bà Sầm Thị C nhất trí cùng ông thanh toán số tiền nợ xây nhà là 100.000.000đ thì ông đồng ý chia cho bà Sầm Thị C ½ giá trị ngôi nhà nói trên.

- 01 Diện tích đất 2.489,7m² tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang là đất của bố mẹ để ông khai phá, để lại cho vợ chồng ông. Do vậy, ông Hoàng Văn C1 không nhất trí chia cho bà Sầm Thị C thửa đất nói trên.

Ngoài ra, ông Hoàng Văn C1 trình bày: Khoảng năm 1995 – 1996 (không nhớ rõ thời gian cụ thể), ông xác định vợ chồng ông có tài sản chung là 02 con trâu. Năm 2005, bà Sầm Thị C đã bán 02 con trâu này đi và sử dụng số tiền bán được để chi tiêu cá nhân. Hiện nay, 02 con trâu này không còn nữa. Ông C1 đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản là 02 con trâu bà C đã bán.

Theo Biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tại Tòa án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 17/3/2016, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang có cho ông Hoàng Văn C1 (là người đại diện hộ gia đình) và bà Sầm Thị C (là người thừa kế hợp pháp) cùng đứng tên vay vốn số tiền 20.000.000đ, lãi suất 0,55%/tháng (tương đương 6,6%/năm) theo chương trình tín dụng chính sách xã hội đối với hộ nghèo với mục đích là vay vốn để trồng rừng. Tổng số tiền nợ gốc và số tiền lãi món vay của ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C còn dư nợ (tính đến ngày 05/8/2020) là 20.112.110đ (Trong đó: Nợ gốc là 20.000.000đ; Nợ lãi là 112.110đ). Đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C phải trả nợ trước hạn số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh của khoản vay nói trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau: Ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C mỗi người có trách nhiệm

thanh toán cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh của khoản vay nói trên.

Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các bước theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương; Xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thống nhất được với nhau về những tranh chấp trong vụ án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang về việc giải quyết vụ án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” của bà Sầm Thị C đối với ông Hoàng Văn C1.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Sầm Thị C về việc chia tài sản là ngôi nhà sàn bằng gỗ tập 03 gian được dựng trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang).

2. Xử chia tài sản chung của vợ chồng bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 sau khi ly hôn như sau:

- Ông Hoàng Văn C1 được quyền sở hữu, sử dụng tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng; nhà được xây bằng gạch chỉ, tường 220 đã trát nhưng chưa quét vôi ve, xây dựng năm 2011 được xây dựng trên diện tích đất 1.704,9m² thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C, có giá trị là 203.200.000đ.

+ Diện tích đất là 1.704,9m² (Đất ở nông thôn: 280m²; Đất trồng cây lâu năm: 1.424,9m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-10 (theo Mảnh trích đo hiện

trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020), có giá trị là 84.846.600đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Ông Hoàng Văn C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Bà Sầm Thị C được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

Diện tích đất là 784,8m² (Đất ở nông thôn: 120m²; Đất trồng cây lâu năm: 664,8m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 19-10-22-23-1-2-3-4-5-6-7-8-9 (theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020), có giá trị là 38.203.200đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Bà Sầm Thị C được nhận khoản tiền chênh lệch tài sản do ông Hoàng Văn C1 phải trả cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Văn C1 phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền giá trị chênh lệch.

3. Về án phí; Quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và phân đương sự trình bày tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết.

- Về quan hệ tranh chấp: Bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 là vợ chồng, đã được Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 395/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Do quan hệ về tài sản, đất đai và công nợ chung của vợ chồng chưa được giải quyết nên ngày 03/12/2018, bà Sầm Thị C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Chia tài sản sau khi ly hôn” giữa bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1. Đối với ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang).

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết những nội dung này, nguyên đơn là bà Sầm Thị C rút phần yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang). Tòa án nhận thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình là khách quan, tự nguyện, không bị ép buộc; bị đơn không có ý kiến gì đối với việc nguyên đơn rút phần yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản là ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Tuyên Quang) theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2. Đối với ngôi nhà cấp 4.

Ngôi nhà cấp 4, 02 tầng, xây gạch chỉ, tường 220, đã trát những chưa quét vôi ve, tổng diện tích 132,6², xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C.

Theo trình bày của bà Sầm Thị C: Sau khi kết hôn, bà C và ông C1 sống tại ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp. Đến năm 2011, bà C và ông C1 xây dựng được ngôi nhà cấp 4, 02 tầng, xây gạch chỉ, tường 220, đã trát những chưa quét vôi ve, tổng diện tích 132,6² trên diện tích đất bố mẹ ông C1 để lại cho 2 vợ chồng. Chi phí xây dựng ngôi nhà khoảng 100.000.000đ. Nguồn tiền xây dựng nhà là do vợ chồng bà C, ông C1 tích góp tiết kiệm được, vay mượn. Do đó, bà C xác định ngôi nhà xây cấp 4 này là tài sản chung hợp pháp của bà C và ông C1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Theo trình bày của ông Hoàng Văn C1: Sau khi kết hôn, ông C1 và bà C sống tại ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp. Năm 2011, ông C1 tự xây dựng ngôi nhà cấp 4, 02 tầng, xây gạch chỉ, tường 220, đã trát những chưa quét vôi ve, tổng diện tích 132,6² trên diện tích đất của bố mẹ để ông Hoàng Văn C1 để lại. Chi phí xây dựng khoảng 300.000.000đ. Khi xây dựng ngôi nhà này, ông Hoàng Văn C1 bỏ phần lớn công sức để xây dựng (đa phần do ông C1 tự xây và có thuê thợ xây những lúc cần thiết). Nguồn tiền mua nguyên vật liệu là tiền riêng ông C1 tích góp được khi còn bán hàng tạp hóa và có vay mượn thêm của một số anh chị em. Bà Sầm Thị C chỉ có công sức tu bổ, tôn tạo, xây dựng, kiến thiết chứ không có đóng góp gì vào thêm khối tài sản nữa. Do vậy, ông Hoàng Văn C1 xác định

đây tuy ngôi nhà hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng đây là tài sản riêng của ông C1 nên ông C1 không nhất trí chia tài sản là ngôi nhà xây nói trên cho bà Sầm Thị C. Nếu bà Sầm Thị C nhất trí cùng ông Hoàng Văn C1 thanh toán số tiền nợ xây nhà là 100.000.000đ thì ông Hoàng Văn C1 đồng ý chia cho bà Sầm Thị C $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà nói trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông C1 và bà C kết hôn với nhau năm 1994. Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân, bà C và ông C1 trồng trọt, chăn nuôi, bán hàng tạp hóa để kiếm thu nhập. Năm 2011, ông C1 và bà C xây dựng được 01 ngôi nhà cấp 4, 02 tầng trên diện tích đất bố mẹ ông C1 để lại cho vợ chồng ông C1, bà C. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà là do vợ chồng ông C1, bà C tiết kiệm được thông qua lao động, sản xuất. Số tiền ông C1 tiết kiệm được từ việc bán hàng tạp hóa chính là thu nhập do kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân mà có. Ngôi nhà cấp 4 là tài sản ông C1 và bà C tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Ông C1 cũng thừa nhận tại Biên bản lấy lời khai, ngôi nhà là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và bà C có công sức tu bổ, tôn tạo, xây dựng, kiến thiết tài sản.

Theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...”

Ông Hoàng Văn C1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc toàn bộ số tiền xây dựng ngôi nhà là tiền riêng của ông C1. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của ông Hoàng Văn C1 cho rằng ngôi nhà cấp 4 là tài sản riêng của ông C1 theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ngôi nhà cấp 4, 02 tầng, xây gạch chỉ, tường 220, đã trát nhưng chưa quét vôi ve, tổng diện tích 132,6², xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C là tài sản chung hợp pháp của ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Về giá trị tài sản: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2020 xác định tài sản: Ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng; nhà được xây bằng gạch chỉ, tường 220 đã trát nhưng chưa quét vôi ve, xây dựng năm 2011, cụ thể: Chiều dài ngôi nhà là 10,2m²; Chiều rộng ngôi nhà là 6,5m²; Tầng 01 đổ mái bằng, tường 220, có diện tích là 66,3²; Tầng 02 lợp mái Fibro xi măng, tường 110, có diện tích là 66,3m²; Tổng diện tích ngôi nhà là 132,6m². Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận, thống nhất được về giá trị ngôi nhà nên bà C đã yêu cầu Tòa án ra Quyết định định giá tài sản đối với ngôi nhà. Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số: 05/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về “Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi để sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích

công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”; Thông tư số: 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp” để xác định giá trị còn lại của ngôi nhà cấp 4: $132,6^2 \times 3.831.420\text{đ}/\text{m}^2 \times 40\% = 203.200.000\text{đ}$. Các đương sự nhất trí với giá Hội đồng định giá xác định. Như vậy, xác định giá trị tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 của ông C1, bà C được Hội đồng xét xử chấp nhận để chia là 203.200.000đ.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà Sầm Thị C có quan điểm: Nếu ông Hoàng Văn C1 sử dụng ngôi nhà cấp 4 thì ông C1 phải có trách nhiệm trả cho bà C số tiền 50.000.000đ.

Xét yêu cầu của các đương sự, thấy rằng: Cả nguyên đơn và bị đơn đều có quan điểm giao ngôi nhà cho bị đơn ông Hoàng Văn C1 sử dụng. Hội đồng xét xử xem xét điều kiện sinh hoạt trước và sau khi ông C1, bà C ly hôn thì ông Hoàng Văn C1 là người đang quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 này. Quan điểm của các đương sự phù hợp với điều kiện sinh hoạt, sử dụng tài sản thực tế nên cần được chấp nhận. Giao ông Hoàng Văn C1 được quyền sử hữu 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng; nhà được xây bằng gạch chỉ, tường 220 đã trát nhưng chưa quét vôi ve, xây dựng năm 2011. Chấp nhận yêu cầu của bà Sầm Thị C: Ông Hoàng Văn C1 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Sầm Thị C không được sử dụng tài sản số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo khoản 2; khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3. Đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.489,7m² tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C.

Theo trình bày của bà Sầm Thị C: Diện tích đất này là của bố mẹ ông Hoàng Văn C1 khai phá. Sau khi bà C và ông C1 kết hôn với nhau về chung sống cùng với bố mẹ đẻ ông C1 trên diện tích đất này. Sau đó, bố mẹ ông C1 để lại diện tích đất này cho vợ chồng ông C1, bà C. Ngày 30/9/1996, bà C và ông C1 được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 642893 cho hộ ông Hoàng Văn C1 đối với thửa đất số 37 thuộc tờ bản đồ số 28 (diện tích đất nói trên). Ngày 15/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 cho Hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 ngày 15/7/2015 cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 642893 ngày 30/9/1996, nội dung: Diện tích thửa đất số 37 thuộc tờ bản đồ số 28 được cấp đổi thành diện tích thửa đất số 250 thuộc tờ bản đồ số 35 (diện tích đất của bà Chính, ông Chuyên). Bà C, ông C1 sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Bà C xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng vì đã được bố, mẹ ông C1 tự nguyện để lại cho vợ chồng bà C và các anh chị em của ông C1 cũng không có ý kiến gì về việc này. Bà C đề nghị chia cho bà một phần diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Theo trình bày của ông Hoàng Văn C1: Diện tích đất này là của bố mẹ ông Hoàng Văn C1 khai phá. Sau khi ông C1, bà C kết hôn với nhau về chung sống cùng với bố mẹ đẻ ông C1 trên diện tích đất này. Ngày 30/9/1996, bà C và ông C1 được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 642893 cho hộ ông Hoàng Văn C1 đối với thửa đất số 37 thuộc tờ bản đồ số 28 (diện tích đất nói trên). Ngày 15/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 cho Hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 ngày 15/7/2015 cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 642893 ngày 30/9/1996, nội dung: Diện tích thửa đất số 37 thuộc tờ bản đồ số 28 được cấp đổi thành diện tích thửa đất số 250 thuộc tờ bản đồ số 35 (diện tích đất của bà Chính, ông Chuyên). Ông C1, bà C sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Ông C1 xác định: Tuy diện tích đất này được cấp cho ông C1 và bà C nhưng đây là diện tích đất của bố mẹ ông C1 để lại cho riêng ông C1. Quá trình vợ chồng sinh sống trên diện tích đất này, bà C chỉ có công sức duy trì, tôn tạo diện tích đất chứ không có đóng góp gì vào thêm khối tài sản nữa nên xác định đây là tài sản riêng của ông C1. Ông C1 không nhất trí chia diện tích đất này cho bà C.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi ông C1, bà C kết hôn với nhau về chung sống cùng với bố mẹ đẻ ông C1 trên diện tích đất này. Toàn bộ diện tích đất này là do bố, mẹ đẻ ông C1 khai phá và để lại cho vợ chồng ông C1, bà C. Ngày 30/9/1996, bà C và ông C1 được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 642893 cho hộ ông Hoàng Văn C1. Ngày 15/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 cho Hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C. Ông C1, bà C sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Khi làm các thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Hoàng Văn C1 đều kê khai bà Sầm Thị C là vợ, có trong Hộ gia đình mình và đồng ý với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ gia đình. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Như vậy, Quyền sử dụng đất thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.489,7m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 là quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông C1 và bà C có được sau khi kết hôn. Ông C1 cũng thừa nhận tại Biên bản lấy lời khai, bà C công sức duy trì, tôn tạo diện tích đất.

Theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. ...

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.”

Ông Hoàng Văn C1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bố, mẹ ông C1 cho riêng ông C1, ngoài lời trình bày của mình. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của ông Hoàng Văn C1 cho rằng quyền sử dụng diện tích đất nói trên là tài sản riêng của ông C1 theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định Quyền sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, diện tích 2.489,7m² tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C là tài sản chung hợp pháp của ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C.

Về giá trị tài sản: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2020 xác định tài sản: Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C có diện tích là 2.489,7m² (Trong đó: Đất ở nông thôn là 400m²; Đất trồng cây lâu năm); có các bên tiếp giáp như thể hiện tại bản đồ đo vẽ; trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (như đã nhận định tại Tiểu mục 2.1.3 phần Nhận định của Tòa án) và một số cây ăn quả còn nhỏ, chưa có giá trị khai thác (các đương sự không đề nghị xem xét, thẩm định). Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích đất không có tranh chấp, các mốc giới và giáp ranh không có gì thay đổi so với khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận, thống nhất được về giá trị diện tích đất nên bà C đã yêu cầu Tòa án ra Quyết định định giá tài sản đối với diện tích đất. Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số: 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định giá trị diện tích đất:

- Giá trị diện tích đất ở nông thôn: $400\text{m}^2 \times 130.000\text{đ}/\text{m}^2 = 52.000.000\text{đ}$.
- Giá trị diện tích đất trồng cây lâu năm: $2089,7\text{m}^2 \times 34.000\text{đ}/\text{m}^2 = 71.050.000\text{đ}$.

Tổng giá trị diện tích đất là: 123.050.000đ.

Các đương sự nhất trí với giá Hội đồng định giá xác định. Như vậy, xác định giá trị tài sản chung là thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C có diện tích là 2.489,7m² (Trong đó: Đất ở nông thôn là 400m²; Đất trồng cây lâu năm) của ông C1, bà C được Hội đồng xét xử chấp nhận để chia là 123.050.000đ.

Xét về công sức đóng góp: Nguồn gốc diện tích đất là do bố mẹ ông Hoàng Văn C1 khai phá và để lại cho vợ chồng ông C1, bà C. Sau khi kết hôn, ông C1 và bà C chủ yếu làm nghề nông; ngoài ra, ông C1 buôn bán thêm hàng tạp hóa. Kinh tế gia đình chủ yếu là thu nhập từ hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh hàng tạp hóa. Từ khi được bố mẹ để lại diện tích đất này, vợ chồng ông C1, bà C sinh sống ổn định, không có tranh chấp và cũng không mua bán, chuyển nhượng thêm gì đối với diện tích đất trên. Ông C1 và bà C chỉ cùng nhau sử dụng, duy trì, tôn tạo diện tích đất nói trên, không phát sinh thêm diện tích đất nào mới. Tuy là tài sản chung của vợ chồng nhưng khi chia

cần phải xem xét đến nguồn gốc, công sức đóng góp của từng người đối với tài sản. Xét công sức duy trì, tôn tạo thì ông C1, bà C có công sức đóng góp vào tài sản chung như nhau. Nhưng xét về nguồn gốc, thì đây là diện tích đất do bố, mẹ ông C1 khai phá và để lại cho vợ chồng ông C1, bà C. Trước khi kết hôn với bà C, ông C1 cũng đã cùng bố, mẹ sử dụng, duy trì, tôn tạo và sau khi kết hôn, ông C1, bà C cũng không khai phá thêm được diện tích nào. Nên xét toàn diện về công sức đóng góp và nguồn gốc tài sản, cần phải chia cho ông C1 giá trị tương ứng nhiều hơn bà C là phù hợp với công sức đóng góp của từng người.

Xét về nhu cầu sử dụng đất của các đương sự; thực tế sử dụng liên quan đến phần tài sản chung được chia; đảm bảo quyền lợi và thuận tiện cho các bên đương sự. Hội đồng xét xử cần chia diện tích đất cho các đương sự như sau:

- Ông Hoàng Văn C1 được sử dụng diện tích đất là 1.704,9m² thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-10 thuộc Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, có giá trị là 84.846.600đ (Trong đó: Đất ở nông thôn: 280m² = 36.400.000đ; Đất trồng cây lâu năm: 1.424,9m² = 48.446.600đ) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

- Bà Sầm Thị C được sử dụng diện tích đất là 784,8m² thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 9-10-22-23-1-2-3-4-5-6-7-8-9 thuộc Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35, có giá trị là 38.203.200đ (Trong đó: Đất ở nông thôn: 120m² = 15.600.000đ; Đất trồng cây lâu năm: 664,8m² = 22.603.200đ) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

2.4. Đối với công nợ của ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang số tiền 20.000.000đ.

Lời khai của các đương sự đều trình bày: Ngày 17/3/2016, ông Hoàng Văn C1 đại diện hộ gia đình và bà Sầm Thị C là người thừa kế hợp pháp cùng đứng tên trên sổ vay vốn để vay số tiền 20.000.000đ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Chương trình tín dụng chính sách xã hội cho vay vốn đối với hộ nghèo. Mục đích ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C vay vốn để trồng rừng. Ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C đều thống nhất khoản vay vốn 20.000.000đ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang là công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 17/4/2021, ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C đã thanh toán hết toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh của khoản vay vốn cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Xem xét yêu cầu của bị đơn.

3.1. Đối với 02 con trâu.

Bị đơn ông Hoàng Văn C1 trình bày: Khoảng thời gian năm 1995 – 1996, vợ chồng ông C1 và bà C có tài sản chung là 02 con trâu. Năm 2005, bà Sầm

Thị C đã bán 02 con trâu này đi và chi tiêu riêng cho cá nhân bà C. Hiện tại, 02 con trâu này không còn nữa. Ông Hoàng Văn C1 đề nghị xem xét 02 con trâu là tài sản chung và đề nghị chia.

Nguyên đơn bà Sầm Thị C trình bày: Bà Sầm Thị C sử dụng tiền cá nhân riêng của bà mua 01 con trâu. Sau đó, con trâu này đẻ ra 02 con trâu khác. Bà Sầm Thị C đã bán 03 con trâu. Số tiền bán 02 con trâu dùng vào việc chữa bệnh cho ông Hoàng Văn C1 do ông C1 bị tai nạn. Con trâu còn lại bán được 8.000.000đ đã sử dụng vào việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 của ông C1 và bà C.

Tòa án xét thấy, ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nguồn gốc, giá trị của tài sản trên. Hiện tại, tài sản không còn nên không có căn cứ để xác định. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này và sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu và có căn cứ chứng minh.

3.2. Đối với khoản nợ 100.000.000đ ông Hoàng Văn C1 vay để phục vụ việc xây dựng ngôi nhà cấp 4.

Bị đơn ông Hoàng Văn C1 trình bày: Khi làm nhà, ông Hoàng Văn C1 có vay tiền số tiền 100.000.000đ của các anh chị em trong gia đình để xây nhà. Ông C1 yêu cầu bà C cùng trả hết số tiền nợ trên thì sẽ chia cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp 4.

Nguyên đơn bà Sầm Thị C khẳng định ông Hoàng Văn C1 không vay tiền để xây dựng nhà nên bà không nhất trí với yêu cầu của ông C1.

Đối với việc ông C1 trình bày có vay tiền và vàng của bà Hoàng Thị Đa, bà Hoàng Thị Lượng, bà Hoàng Thị Kỷ (là anh, chị em ruột của ông Hoàng Văn C1) để xây nhà. Ông Hoàng Văn C1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc ông sử dụng số tiền và vàng vay của anh chị ruột mình để xây nhà. Khi bà Đa, bà Lượng, bà Kỷ cho ông C1 vay tiền cũng không lập giấy tờ vay tiền và cũng không biết rõ mục đích ông C1 vay để làm gì. Ngoài ra, bà Đa, bà Lượng, bà Kỷ có quan điểm không yêu cầu ông C1 phải trả số tiền đã vay. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc ông C1 vay tiền của bà Đa, bà Lượng, bà Kỷ trong vụ án này và sẽ giải quyết bằng một vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản khác khi có yêu cầu.

[4] Xem xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 đều đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang số tiền là 20.000.000đ. Tòa án đã yêu cầu bà Sầm Thị C nộp tạm ứng án phí trong cùng vụ án “Chia tài sản sau khi ly hôn” giữa bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1. Ngày 15/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã đưa Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Quá trình giải quyết vụ án, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang yêu cầu ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C phải thanh toán (trả nợ trước hạn) cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã

hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh của khoản vay (tạm tính đến ngày 05/8/2020) số tiền là 20.112.110đ (Trong đó: Tiền gốc là: 20.000.000đ; Tiền lãi phát sinh là: 112.110đ). Quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết công nợ chung. Ngày 17/4/2021, ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C đã thanh toán hết toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh của khoản vay vốn theo Mã món vay: 6600000706633910; Mã khách hàng: 2300101065 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Xét thấy, đây chỉ là ý kiến, quan điểm, yêu cầu của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đối với yêu cầu khởi kiện của bà Sầm Thị C về công nợ chung giữa bà và ông C1. Ngày 15/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xác định Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và đã thụ lý yêu cầu độc lập theo Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số: 01/TB-TLVA ngày 15/10/2020 là không đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thụ lý số: 429/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” giữa bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên.

Tổng giá trị tài sản các đương sự được chia như sau:

1. Ông Hoàng Văn C1 được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng; nhà được xây bằng gạch chỉ, tường 220 đã trát nhưng chưa quét vôi ve, xây dựng năm 2011 được xây dựng trên diện tích đất 1.704,9m² thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C, có giá trị là 203.200.000đ.

Ông Hoàng Văn C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Diện tích đất là 1.704,9m² (Đất ở nông thôn: 280m²; Đất trồng cây lâu năm: 1.424,9m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-10 (theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020), có giá trị là 84.846.600đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông Hoàng Văn C1 được hưởng: 84.846.600đ + 203.200.000đ – 50.000.000đ = 238.046.600đ (Hai trăm ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

2. Bà Sầm Thị C được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

Diện tích đất là 784,8m² (Đất ở nông thôn: 120m²; Đất trồng cây lâu năm: 664,8m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 19-10-22-23-1-2-3-4-5-6-7-8-9 (theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020), có giá trị là 38.203.200đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Bà Sầm Thị C được nhận khoản tiền chênh lệch tài sản do ông Hoàng Văn C1 phải trả cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà Sầm Thị C được hưởng: 38.203.200đ + 50.000.000đ = 88.203.200đ (Tám mươi tám triệu hai trăm linh ba nghìn hai trăm đồng).

Ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Văn C1 phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền giá trị chênh lệch.

[5] Về chi phí tố tụng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng); Chi phí đo đạc lập mảnh trích đo hiện trạng thửa đất theo Hợp đồng số: 70/2020/HĐ-ĐĐBĐ ngày 14/8/2020: 3.536.000đ (Ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng); Chi phí định giá tài sản: 900.000đ. Tổng số tiền chi phí tố tụng là 6.836.000đ (Sáu triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Sầm Thị C đã nộp và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí.

- Ông Hoàng Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền: 238.046.600đ x 5% = 11.902.330đ (Mười một triệu chín trăm linh hai nghìn ba trăm ba mươi đồng).

- Bà Sầm Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền: 88.203.200đ x 5% = 4.410.160đ (Bốn triệu bốn trăm mười nghìn một trăm sáu mươi đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000757 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên

Quang. Bà Sầm Thị C còn phải nộp 1.160.160đ (Một triệu một trăm sáu mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do quyền lợi của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã được giải quyết, không còn quyền lợi gì liên quan đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án không tuyên quyền kháng cáo đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 213; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 29; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 98; Điều 99; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” của bà Sầm Thị C đối với ông Hoàng Văn C1.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Sầm Thị C về việc chia tài sản là ngôi nhà sàn bằng gỗ tạp 03 gian được dựng trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C và 2000m² đất ruộng tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Gồm: Thửa đất số 117, 119, 134, 37 thuộc tờ bản đồ số 41; Thửa đất số 191 thuộc tờ bản đồ số 36; Địa chỉ của tất cả các thửa đất tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang).

2. Xử chia tài sản chung của vợ chồng bà Sầm Thị C và ông Hoàng Văn C1 sau khi ly hôn như sau:

- Ông Hoàng Văn C1 được quyền sở hữu, sử dụng tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng; nhà được xây bằng gạch chỉ, tường 220 đã trát nhưng chưa quét vôi vè, xây dựng năm 2011 được xây dựng trên diện tích đất 1.704,9m² thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C, có giá trị là 203.200.000đ.

+ Diện tích đất là 1.704,9m² (Đất ở nông thôn: 280m²; Đất trồng cây lâu năm: 1.424,9m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-10 (theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020), có giá trị là 84.846.600đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Ông Hoàng Văn C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản ông Hoàng Văn C1 được hưởng: 84.846.600đ + 203.200.000đ – 50.000.000đ = 238.046.600đ (Hai trăm ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

- Bà Sầm Thị C được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất như sau:

Diện tích đất là 784,8m² (Đất ở nông thôn: 120m²; Đất trồng cây lâu năm: 664,8m²) thuộc thửa đất số 250; tờ bản đồ số 35; địa chỉ tại Thôn Đ, xã Q, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 446182 do Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/7/2015 cho hộ ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C; có các cạnh tiếp giáp tính từ điểm 19-10-22-23-1-2-3-4-5-6-7-8-9 (theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 35 ngày 18/9/2020); có giá trị là 38.203.200đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Bà Sầm Thị C được nhận khoản tiền chênh lệch tài sản do ông Hoàng Văn C1 phải trả cho bà Sầm Thị C số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản bà Sầm Thị C được hưởng: 38.203.200đ + 50.000.000đ = 88.203.200đ (Tám mươi tám triệu hai trăm linh ba nghìn hai trăm đồng).

Ông Hoàng Văn C1 và bà Sầm Thị C có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Văn C1 phải chịu lãi xuất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền giá trị chênh lệch.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Buộc ông Hoàng Văn C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 11.902.330đ (Mười một triệu chín trăm linh hai nghìn ba trăm ba mươi đồng).

- Buộc bà Sầm Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 4.410.160đ (Bốn triệu bốn trăm mười nghìn một trăm sáu mươi đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000757 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Bà Sầm Thị C còn phải nộp 1.160.160đ (Một triệu một trăm sáu mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Quyền kháng cáo:

- Bà Sầm Thị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/12/2021).

- Ông Hoàng Văn C1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Cường

